

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2022/DSST

Ngày: 25/8/2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Trần Trúc Thuỷ.

**Các Hội thẩm nhân dân:** Bà Nguyễn Thị Kim Chi  
Bà Thiều Thị Phi Loan

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thanh Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa:** Ông Bùi Văn Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 347/2022/TLST - DS ngày 14/4/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2022/QĐST-DS ngày 29/6/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 816/2022/QĐST-DS ngày 28/7/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Minh T, sinh năm 1959.

Địa chỉ: số 93/5, khu phố 2, phường B, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T (văn bản uỷ quyền ngày 23/11/2020):

1. Ông Trương Hồng K, sinh năm 1986.

2. Ông Lê Văn C, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Số 277 đường 30/4, phường T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1970.

Ông Nguyễn Xuân O, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: số 105/93/27A, khu phố 7, phường B, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

(Ông C có mặt, những người còn lại vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**\* Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của bà T là ông Lê Văn C trình bày:**

Năm 2019, bà T cho vợ chồng bà Trần Thị D và ông Nguyễn Xuân O vay số tiền tổng cộng 890.000.000 đồng, cụ thể các lần cho vay tiền như sau:

- + Ngày 16/3/2019 cho vay: 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).
- + Ngày 31/3/2019 cho vay: 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).
- + Ngày 9/4/2019 cho vay: 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng).
- + Ngày 13/4/2019 cho vay: 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).
- + Ngày 19/10/2019 cho vay 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Khi vay, bà T và vợ chồng bà D, ông O thoả thuận vợ chồng bà D phải trả lại tiền vay cho bà T trong vòng 04 tháng kể từ ngày nhận tiền, mỗi tháng trả 200.000.000 đồng, tháng cuối trả toàn bộ số tiền nợ gốc. Hai bên cũng thoả thuận vợ chồng bà D có nghĩa vụ trả tiền lãi cho bà T theo mức: cứ 100.000.000đ tiền nợ gốc thì trả 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền lãi/01 tháng. Tuy nhiên, thực tế sau khi vay tiền thì vợ chồng bà D chỉ trả tiền nợ gốc và không trả tiền lãi cho bà T như thoả thuận. Quá trình vay, vợ chồng bà D đã trả cho bà T được tổng cộng số tiền nợ gốc 698.000.000 đồng, còn lại 192.000.000đ đồng đến nay vẫn chưa trả cho bà T. Cụ thể các lần vợ chồng bà D, ông O trả tiền như sau:

- + Ngày 20/5/2019 trả 150.000.000đ đồng.
- + Ngày 25/5/2019 trả 50.000.000 đồng.
- + Ngày 19/6/2019 trả 100.000.000 đồng.
- + Ngày 21/6/2019 trả 100.000.000 đồng.
- + Ngày 19/7/2019 trả 50.000.000 đồng.
- + Ngày 22/7/2019 trả 100.000.000 đồng.
- + Ngày 20/8/2019 trả 100.000.000 đồng.
- + Ngày 12/11/2019 trả 10.000.000 đồng.
- + Ngày 12/12/2019 trả 5.000.000 triệu đồng.
- + Ngày 12/01/2020 trả 5.000.000 triệu đồng.
- + Ngày 12/2/2020 trả 5.000.000 triệu đồng.
- + Ngày 12/3/2020 trả 5.000.000 triệu đồng.
- + Ngày 12/4/2020 trả 5.000.000 triệu đồng.

Khi cho vay tiền do quen biết tin tưởng nhau các bên không làm giấy vay tiền. Số tiền nợ gốc 648.000.000đ vợ chồng bà D ông O đã trả cho bà T cũng không có giấy biên nhận. Bà T cũng không thể xác định số tiền đã được trả theo từng kỳ là trả cho khoản vay nào vì bà D, ông O chỉ trả được nợ gốc mà không trả lãi. Việc cho vay và trả tiền vay đều thực hiện bằng phương thức tiền mặt.

Do bà D, ông O không trả được hết toàn bộ nợ gốc, nên ngày 30/7/2020, bà D có viết giấy xác nhận có nợ của bà T số tiền 240.000.000 đồng trừ đi số tiền 48.000.000 đồng (đây là số tiền bà D ông O trả từ ngày 12/11/2019 trở về sau), bà D xác định còn nợ bà T số tiền 192.000.000đ. Đồng thời bà D cam kết từ ngày 15/8/2020 mỗi tháng trả cho 10.000.000đ cho bà T cho đến khi trả xong. Tuy nhiên, đến nay vợ chồng bà D, ông O vẫn không thực hiện.

Do đó, căn cứ vào giấy chốt nợ này, bà T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc Bà Trần Thị D, ông Nguyễn Xuân O liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc 192.000.000 đồng. Tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày vi phạm đến khi trả xong (tính từ ngày 20/2/2020 đến ngày khởi kiện) với mức lãi suất 10%/năm là: 14.613.000 đồng. Như vậy tổng số tiền mà bà D, ông O phải trả cho bà T là 206.613.000 đồng.

Tại phiên họp công khai chứng cứ ngày ngày 18/3/2022, ông K là đại diện theo uỷ quyền của bà T xác định yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Toà án giải quyết các nội dung sau: Buộc Bà Trần Thị D, ông Nguyễn Xuân O liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc 192.000.000 đồng. Đối với phần lãi suất chậm trả: Yêu cầu tính lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày vi phạm là ngày 16/8/2020 đến ngày 18/3/2022 là 19 tháng 2 ngày làm tròn là 19 tháng. Như vậy số tiền lãi bà D, ông O phải trả: 192.000.000 đồng x 10%/năm x 19 tháng = 30.398.784 đồng làm tròn 30.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền mà bà D, ông O phải trả cho bà T là 192.000.000 đồng + 30.000.000 đồng = 222.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu đồng).

Tại phiên toà ngày 25/8/2022, đại diện cho bà T, ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Toà án giải quyết:

- Buộc bà Trần Thị D, ông Nguyễn Xuân O liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc 192.000.000 đồng.

- Đối với tiền lãi, chỉ yêu cầu tính từ ngày vi phạm là ngày 16/8/2020 đến ngày 16/8/2022 là 24 tháng với mức lãi suất 0.83%/tháng. Như vậy số tiền lãi bà D, ông O phải trả: 192.000.000 đồng x 0.83%/năm x 24 tháng = 38.246.000 đồng làm tròn 38.200.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền mà bà D, ông O phải trả cho bà T là 192.000.000 đồng + 38.200.000 đồng = 230.200.000 đồng.

**\* Bị đơn bà Trần Thị D, ông Nguyễn Xuân O đã được Toà án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không có ý kiến, không đến Toà án để tham gia tố tụng.**

**\* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên toà:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trần Thị D, ông Nguyễn Xuân O phải liên đới thanh toán cho bà Vũ Thị Minh T số tiền nợ gốc 192.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định. Về án phí, bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Vũ Thị Minh T khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bị đơn bà Trần Thị D, ông Nguyễn Xuân O liên đới trả tiền nợ gốc và tiền lãi cho bà T. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành xác minh tình trạng cư trú của Trần Thị D, ông Nguyễn Xuân O tại địa chỉ: Số 105/93/27A, khu phố 7, phường B, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Kết quả xác minh thể hiện tại địa chỉ nêu trên có bà Trần Thị D sinh năm 1970 và ông Nguyễn Xuân O, sinh năm 1972 là vợ chồng hiện đang sinh sống. Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án xác định bà Vũ Thị Minh T là nguyên đơn, bà Trần Thị D sinh năm 1970 và ông Nguyễn Xuân O, sinh năm 1972 là bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Trần Thị D, ông Nguyễn Xuân O tại địa chỉ số 105/93/27A, khu phố 7, phường B, thành phố H, tỉnh Đồng Nai nhưng bà D, ông O không đến Toà làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, các phiên toà xét xử mà không có lý do. Nguyên đơn bà Vũ Thị Minh T có văn bản uỷ quyền cho ông Trương Hồng K, ông Lê Văn C đứng quy định pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ vào Điều 207, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông K, bà D, ông O.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Minh T:

Theo bà T trình bày: Năm 2019, bà T cho vợ chồng bà Trần Thị D và ông Nguyễn Xuân O vay số tiền tổng cộng 890.000.000 đồng, cụ thể các lần cho vay tiền như sau:

- + Ngày 16/3/2019 cho vay: 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).
- + Ngày 31/3/2019 cho vay: 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).
- + Ngày 9/4/2019 cho vay: 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng).
- + Ngày 13/4/2019 cho vay: 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).
- + Ngày 19/10/2019 cho vay 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Khi vay, bà T và vợ chồng bà D, ông O thoả thuận vợ chồng bà D, ông O phải trả lại tiền vay cho bà T trong vòng 04 tháng kể từ ngày nhận tiền, mỗi tháng trả 200.000.000 đồng, tháng cuối trả toàn bộ số tiền nợ gốc. Hai bên cũng thoả thuận vợ chồng bà D có nghĩa vụ trả tiền lãi cho bà T theo mức: cứ 100.000.000đ tiền nợ gốc thì trả 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền lãi/01 tháng. Tuy nhiên, thực tế sau khi vay tiền thì vợ chồng bà D chỉ trả tiền nợ gốc và không trả tiền lãi cho bà T như thoả thuận. Quá trình vay, vợ chồng bà D đã trả cho bà T được tổng cộng số tiền nợ gốc 698.000.000 đồng, chưa trả được khoản tiền lãi nào. Khi cho vay tiền do quen biết tin tưởng nhau các bên không làm giấy vay tiền, việc trả tiền không có giấy biên nhận. Do bà D, ông O không trả được hết toàn bộ nợ gốc, nên ngày 30/7/2020, bà D có viết giấy xác nhận còn nợ của bà T số tiền 240.000.000 đồng trừ đi số tiền 48.000.000 đồng và xác định còn nợ bà T số tiền 192.000.000đ. Đồng thời bà D cam kết từ ngày 15/8/2020 mỗi tháng trả 10.000.000đ cho bà T cho đến khi trả xong. Tuy nhiên, đến nay vợ chồng bà D, ông O vẫn không thực hiện.

Do đó, bà T căn cứ vào Giấy nhận nợ do bà D lập ngày 30/7/2020 yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc Bà Trần Thị D, ông Nguyễn Xuân O liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc 192.000.000 đồng. Tiền lãi chậm trả tính từ ngày 16/8/2020 đến ngày 16/8/2022 làm tròn là 24 tháng. Số tiền lãi bà D, ông O phải trả cho bà T:  $192.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng} = 38.246.000 \text{ đồng}$  làm tròn 38.200.000 đồng. Như vậy tổng số tiền mà bà D, ông O phải liên đới trả cho bà T là 192.000.000 đồng + 38.200.000 đồng = 230.200.000 đồng.

Quá trình tiến hành tố tụng, Toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Trần Thị D, ông Nguyễn Xuân O nhưng bà D, ông O vẫn không đến Toà án tham gia tố tụng, không cung cấp ý kiến cũng như không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để phản đối yêu cầu khởi kiện của bà T. Như vậy, bà D, ông O đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh. Căn cứ vào Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

Do bị đơn bà D, ông O không phản đối đối với trình bày và tài liệu, chứng cứ là Bản chính giấy xác nhận nợ ngày 30/7/2020 do phía nguyên đơn cung cấp. Nội dung giấy xác nhận nợ trên thể hiện bà D còn nợ bà T số tiền 192.000.000 đồng. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án xác định đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Theo bà T trình bày, bà D, ông O là vợ chồng có vay tiền của bà T từ năm 2019. Nhưng giấy xác nhận nợ lập ngày 30/7/2020 chỉ có bà D ký tên. Tuy nhiên, bà D, ông O đã không có ý kiến phản bác đối với yêu cầu của bà T yêu cầu bà D, ông O liên đới trả nợ cho bà T. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án xác minh thể hiện bà D, ông O là vợ chồng. Đồng thời bà D, ông O không cung cấp ý kiến, tài liệu chứng cứ phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào giấy nhận nợ ngày 30/7/2020 và các phân tích như trên, bà T khởi kiện yêu cầu bà D, ông O liên đới trả số tiền nợ gốc 192.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Về lãi suất: Giấy xác nhận nợ không ghi lãi suất nhưng nguyên đơn yêu cầu lãi suất 0.83%/tháng là không vượt quá quy định của pháp luật. Căn cứ 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T về tổng số tiền lãi trên số nợ gốc 192.000.000 đồng là 38.200.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu phải tính tiền lãi đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm (ngày 25/8/2022) mà chỉ yêu cầu tính tới ngày 16/8/2022 là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 465, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Minh T buộc bà Trần Thị Mỹ D, ông Nguyễn Xuân O phải liên đới thanh toán cho bà Vũ Thị Minh T tổng số tiền là 230.200.000 đồng. Trong đó, nợ gốc là 192.000.000 đồng, nợ lãi tính đến từ ngày 16/8/2020 đến ngày 16/8/2022 là 38.200.000 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên bà D, ông O phải chịu 11.510.000 án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai tại phiên toà phù hợp với quy định pháp luật, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 463, Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Minh T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Trần Thị D, ông Nguyễn Xuân O phải liên đới thanh toán cho bà Vũ Thị Minh T số tiền 230.200.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu, hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà D, ông O còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Bà Trần Thị D, ông Nguyễn Xuân O phải nộp 11.510.000 (Mười một triệu, năm trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Dương sự.
- VKSND TP Biên Hoà.
- Chi cục THADS TP. Biên Hoà.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Trần Trúc Thủy**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Các Hội thẩm nhân dân**                      **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

2.

3.















